

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017  
đến ngày 31/12/2017



## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>  |
|--|---------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                          | <b>2 - 3</b>  |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | <b>4</b>      |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                              | <b>5 - 6</b>  |
| <b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              | <b>7</b>      |
| <b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>                        | <b>8</b>      |
| <b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                     | <b>9 - 30</b> |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được soát xét.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ bảy ngày 09/02/2017.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm.

Công ty có trụ sở tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La- Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |              |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh       | Chủ tịch     |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu      | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi         | Thành viên   |
| - Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Thắng        | Thành viên   |

*Bổ nhiệm ngày 23/9/2017*

*Miễn nhiệm ngày 11/9/2017*

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |               |
|----------------------|---------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thùy   | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Minh Hùng | Thành viên           |
| - Ông Đặng Tuấn Thắng  | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Văn Tài   | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi   | Thành viên           |

*Miễn nhiệm ngày 11/9/2017*

*Miễn nhiệm ngày 15/8/2017*

*Bổ nhiệm ngày 23/9/2017*

*Bổ nhiệm ngày 23/9/2017*

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty.

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2017.

Sơn La, ngày 10 tháng 02 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *mr*



Tổng Giám đốc  
TRẦN NGỌC HIẾU

Số: 13/2018/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>583.776.776.914</b>   | <b>539.713.543.794</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>5.779.706.775</b>     | <b>22.645.337.844</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1.909.706.775            | 5.945.337.844          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 3.870.000.000            | 16.700.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>448.911.655.072</b>   | <b>299.135.192.190</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2         | 140.460.898.936          | 124.518.629.081        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.3         | 217.480.834.728          | 89.849.869.046         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | V.4         | 9.400.000.000            | 9.400.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.5         | 93.080.970.949           | 87.004.974.728         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.6         | (11.511.049.541)         | (11.870.766.072)       |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | -                        | 232.485.407            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>109.747.581.110</b>   | <b>212.323.723.758</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 110.419.011.636          | 212.995.154.284        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (671.430.526)            | (671.430.526)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>19.337.833.957</b>    | <b>5.609.290.002</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.8         | 2.875.028.039            | 435.374.665            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | 16.334.972.530           | 5.173.915.337          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.14        | 127.833.388              | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>462.699.817.648</b>   | <b>374.955.923.162</b> |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>406.906.624.469</b>   | <b>359.535.682.494</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 405.546.674.704          | 358.544.732.729        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 581.316.703.845          | 532.027.558.317        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (175.770.029.141)        | (173.482.825.588)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 1.359.949.765            | 990.949.765            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 1.924.631.834            | 1.555.631.834          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (564.682.069)            | (564.682.069)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>52.696.357.726</b>    | <b>12.323.405.215</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 52.696.357.726           | 12.323.405.215         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.096.835.453</b>     | <b>3.096.835.453</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 2.958.145.453            | 2.958.145.453          |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 138.690.000              | 138.690.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.046.476.594.562</b> | <b>914.669.466.956</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>626.512.930.808</b>   | <b>494.269.955.860</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>363.025.599.057</b>   | <b>324.244.196.252</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 49.696.934.675           | 36.897.674.406         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 65.630.425.501           | 26.461.491.501         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 156.708.156              | 788.701.453            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 5.874.776.831            | 1.128.493.158          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 12.591.466.011           | 2.170.390.084          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 4.461.120.840            | 1.349.274.328          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.17        | 217.187.341.923          | 251.705.361.282        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 7.426.825.120            | 3.742.810.040          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>263.487.331.751</b>   | <b>170.025.759.608</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.17        | 263.487.331.751          | 170.025.759.608        |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>419.963.663.754</b>   | <b>420.399.511.096</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>419.963.663.754</b>   | <b>420.399.511.096</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 81.599.830.000           | 81.599.830.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 81.599.830.000           | 81.599.830.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 3.998.638.028            | 3.998.638.028          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 45.607.779.802           | 41.607.779.802         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 6.800.000.000            | 6.800.000.000          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 281.957.415.924          | 286.393.263.266        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 224.249.940.265          | 123.319.416.755        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 57.707.475.659           | 163.073.846.511        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.046.476.594.562</b> | <b>914.669.466.956</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hồng

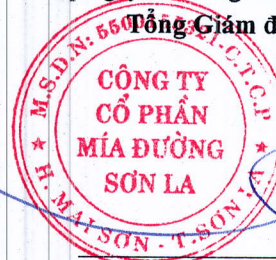
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
|   |           |             |                        |                       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 245.489.398.869        | 94.832.494.854        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>245.489.398.869</b> | <b>94.832.494.854</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 176.019.275.647        | 53.220.718.673        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>69.470.123.222</b>  | <b>41.611.776.181</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 6.787.606.423          | 1.636.210.104         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 14.428.339.226         | 3.965.694.205         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 14.428.339.226         | 3.965.694.205         |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                      | -                     |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 1.077.288.716          | 374.491.820           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 7.509.111.604          | 6.871.583.061         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>53.242.990.099</b>  | <b>32.036.217.199</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 4.660.370.819          | 36.466.474            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 195.885.259            | 436.995.064           |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>4.464.485.560</b>   | <b>(400.528.590)</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>57.707.475.659</b>  | <b>31.635.688.609</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.10       | -                      | 95.390.290            |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | -                      | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>57.707.475.659</b>  | <b>31.540.298.319</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | VI.11       | <b>7.072</b>           | <b>4.413</b>          |

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                   |                          |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |             | Kỳ trước                 | Kỳ trước                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 57.707.475.659           | 31.635.688.609           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                          |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 2.287.203.553            | 2.439.904.345            |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (359.716.531)            | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (6.689.414.605)          | (1.952.098.814)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 14.428.339.226           | 3.601.616.427            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 67.373.887.302           | 35.725.110.567           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (62.649.895.406)         | (14.071.467.857)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 102.576.142.648          | 1.985.517.239            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 66.518.468.598           | 39.945.678.816           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (2.439.653.374)          | (11.038.408.705)         |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (14.428.339.226)         | (3.601.616.427)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | 421.363.985              | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (5.315.984.920)          | (5.319.491.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>152.055.989.607</b>   | <b>43.625.322.633</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (189.674.681.565)        | (126.689.867.236)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | (98.191.818)             | 1.200.000.000            |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 6.787.606.423            | 1.636.189.723            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(182.985.266.960)</b> | <b>(123.853.677.513)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 314.964.299.253          | 115.291.358.890          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (256.020.746.469)        | (26.139.554.030)         |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | (44.879.906.500)         | (20.400.000.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>14.063.646.284</b>    | <b>68.751.804.860</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>(16.865.631.069)</b>  | <b>(11.476.550.020)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        | V.1         | 22.645.337.844           | 24.913.023.046           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 70        | V.1         | 5.779.706.775            | 13.436.473.026           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ bảy ngày 09/02/2017.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

##### *Hoạt động kinh doanh chính:*

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 490 người (tại ngày 30/06/2017 là 289 người).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>       | <b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                             |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50%                             |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70%                             |
| Từ 3 năm trở lên               | 100%                            |

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

##### Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

##### Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị quản lý

##### Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

##### Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

##### Số năm

06-25 năm

06-10 năm

06-15 năm

03-08 năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ*

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

### 5. Nguyên tắc kế toán thuế

#### *a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

#### *b) Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm khoản trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng, trích trước chi phí quản lý thu mua mía và chi phí vận chuyển phân bón.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.*

*Quỹ đầu tư phát triển:* Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Trong kỳ tài chính, công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13/9/2017.

#### *c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### 14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

### 16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ             |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                       | 44.487.364           | 713.444.850           |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 1.865.219.411        | 5.231.892.994         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.909.706.775</b> | <b>5.945.337.844</b>  |
| Các khoản tương đương tiền (*)                 | 3.870.000.000        | 16.700.000.000        |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5.779.706.775</b> | <b>22.645.337.844</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Sơn La, với mức lãi suất 4,3 %/năm.

#### 2. Phải thu khách hàng

##### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                 | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên  | 40.383.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt        | 33.490.200.053         | 46.735.223.699         |
| Công ty CP Vương Quốc Việt      | 29.740.000.000         | 29.740.000.000         |
| Công ty TNHH An Hà              | 19.122.000.000         | 31.475.000.000         |
| Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên | 14.373.966.667         | 13.067.166.667         |
| Các khách hàng còn lại          | 3.351.732.216          | 3.501.238.715          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>140.460.898.936</b> | <b>124.518.629.081</b> |

#### 3. Trả trước cho người bán

##### 3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ             |
|---|------------------------|-----------------------|
| ULK INDUSTRIES LTD                                | 55.171.515.580         | 13.779.363.500        |
| GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED - INDIA | 31.177.314.700         | 14.129.277.200        |
| Công ty TNHH SHRIJEE PROC                         | 23.067.721.086         | -                     |
| Indiana Sucro - Tech (Pune) Pvt. Ltd.             | 21.559.632.804         | -                     |
| Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương               | 18.747.642.305         | 15.542.152.950        |
| Công ty TNHH TMDVKT Vũ Lê                         | -                      | 8.677.183.900         |
| Công ty CP kết cấu thép và XD Tân Khánh           | 10.799.928.255         | -                     |
| TSUKISHIMA KIKAI CO.,LTD                          | 11.219.597.150         | -                     |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị                             | 6.963.752.001          | 6.963.752.001         |
| Các khách hàng còn lại                            | 38.773.730.847         | 30.758.139.495        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>217.480.834.728</b> | <b>89.849.869.046</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Phải thu về cho vay

|                                  | Số cuối kỳ           |                      |                | Số đầu kỳ            |                      |                |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------------|----------------|
|                                  | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị hợp lý |
| <b>Cho vay ngắn hạn</b>          |                      |                      |                |                      |                      |                |
| Công ty Xi măng Bắc Kạn          | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -              | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        | -              |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh     | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -              | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -              |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -              | 1.400.000.000        | 1.400.000.000        | -              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>9.400.000.000</b> | <b>9.400.000.000</b> | <b>-</b>       |

### 5. Phải thu khác

#### 5.1 Phải thu khác ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ            |                   | Số đầu kỳ             |                    |
|--|-----------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng          | Giá trị               | Dự phòng           |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu         | 90.507.034.659        | 20.339.541        | 85.119.070.317        | 385.905.253        |
| Phải thu tiền hàng của cửa hàng xăng dầu | 301.867.111           | -                 | 1.508.538.053         | -                  |
| Tạm ứng                                  | 1.224.031.127         | -                 | 228.072.739           | -                  |
| Ký quỹ                                   | 772.755.750           | -                 | -                     | -                  |
| Phải thu khác                            | 275.282.302           | -                 | 149.293.619           | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>93.080.970.949</b> | <b>20.339.541</b> | <b>87.004.974.728</b> | <b>385.905.253</b> |

### 6. Nợ xấu

#### 6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

|   | Số cuối kỳ            |                       |                        | Số đầu kỳ             |                       |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b> |                       |                       |                        |                       |                       |                        |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn                  | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         | -                      |
| Công ty CP XD Cầu đường 19                  | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh                | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Bình Anh                    | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      | 1.400.000.000         | 1.400.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH TM Bình Anh                    | 392.550.000           | 392.550.000           | -                      | 392.550.000           | 392.550.000           | -                      |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu            | 20.339.541            | 20.339.541            | -                      | 385.905.253           | 380.056.072           | 5.849.181              |
| Trần Thị Lưu                                | 176.000.000           | 176.000.000           | -                      | 176.000.000           | 176.000.000           | -                      |
| Công ty CP TM&DV Sơn Nam                    | 40.000.000            | 40.000.000            | -                      | 40.000.000            | 40.000.000            | -                      |
| Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh          | 62.160.000            | 62.160.000            | -                      | 62.160.000            | 62.160.000            | -                      |
| Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư         | 20.000.000            | 20.000.000            | -                      | 20.000.000            | 20.000.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>11.511.049.541</b> | <b>11.511.049.541</b> | <b>-</b>               | <b>11.876.615.253</b> | <b>11.870.766.072</b> | <b>5.849.181</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ             |                    | Số đầu kỳ              |                    |
|-----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
|                       | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng           |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.554.157.126         | 671.430.526        | 20.911.906.177         | 671.430.526        |
| Thành phẩm            | 80.902.903.866         | -                  | 191.443.900.261        | -                  |
| Hàng hóa              | 961.950.644            | -                  | 639.347.846            | -                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>110.419.011.636</b> | <b>671.430.526</b> | <b>212.995.154.284</b> | <b>671.430.526</b> |

**8. Chi phí trả trước**

**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

-Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng  
**Cộng**

|             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ          |
|-------------|----------------------|--------------------|
|             | 2.875.028.039        | 435.374.665        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.875.028.039</b> | <b>435.374.665</b> |

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

- Sửa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33T  
 - Cao áp xịt rửa chuyên dụng  
 - Di dời hồ nước thải  
 - Vật tư đầu bơm cao áp  
 - Các khoản khác  
**Cộng**

|             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | 1.250.000.000        | 1.250.000.000        |
|             | 420.369.546          | 420.369.546          |
|             | 455.954.546          | 455.954.546          |
|             | 250.000.000          | 250.000.000          |
|             | 581.821.362          | 581.821.362          |
| <b>Cộng</b> | <b>2.958.145.453</b> | <b>2.958.145.453</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| NGUYÊN GIÁ                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ                         | 113.024.833.003           | 412.020.837.907        | 4.994.474.521                     | 1.534.685.613                | 452.727.273           | 532.027.558.317        |
| Mua sắm mới                       | -                         | 40.468.714.156         | -                                 | -                            | -                     | 40.468.714.156         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 9.355.100.259             | -                      | -                                 | -                            | -                     | 9.355.100.259          |
| Tặng khác                         | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | (256.700.872)          | (277.968.015)                     | -                            | -                     | (534.668.887)          |
| Giảm khác                         | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>122.379.933.262</b>    | <b>452.232.851.191</b> | <b>4.716.506.506</b>              | <b>1.534.685.613</b>         | <b>452.727.273</b>    | <b>581.316.703.845</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                           |                        |                                   |                              |                       |                        |
| Số đầu kỳ                         | 54.604.108.371            | 115.262.199.618        | 2.370.018.045                     | 1.106.369.684                | 140.129.870           | 173.482.825.588        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 841.617.241               | 1.769.491.281          | 171.297.211                       | 36.343.428                   | 3.123.279             | 2.821.872.440          |
| Tặng khác                         | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | (256.700.872)          | (277.968.015)                     | -                            | -                     | (534.668.887)          |
| Giảm khác                         | -                         | -                      | -                                 | -                            | -                     | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>55.445.725.612</b>     | <b>116.774.990.027</b> | <b>2.263.347.241</b>              | <b>1.142.713.112</b>         | <b>143.253.149</b>    | <b>175.770.029.141</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                           |                        |                                   |                              |                       |                        |
| Số đầu kỳ                         | 58.420.724.632            | 296.758.638.289        | 2.624.456.476                     | 428.315.929                  | 312.597.403           | 358.544.732.729        |
| Số cuối kỳ                        | 66.934.207.650            | 335.457.861.164        | 2.453.159.265                     | 391.972.501                  | 309.474.124           | 405.546.674.704        |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 89.349.789.894 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 355.323.643.381 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm tin học</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                         |                      |
| Số đầu kỳ              | 990.949.765              | 564.682.069             | 1.555.631.834        |
| Mua trong kỳ           | -                        | 279.000.000             | 279.000.000          |
| Tăng khác              | 90.000.000               | -                       | 90.000.000           |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | -                       | -                    |
| Giảm khác              | -                        | -                       | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.080.949.765</b>     | <b>843.682.069</b>      | <b>1.924.631.834</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                         |                      |
| Số đầu kỳ              | -                        | 564.682.069             | 564.682.069          |
| Khấu hao trong kỳ      | -                        | -                       | -                    |
| Tăng khác              | -                        | -                       | -                    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                        | -                       | -                    |
| Giảm khác              | -                        | -                       | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                 | <b>564.682.069</b>      | <b>564.682.069</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                         |                      |
| Số đầu kỳ              | 990.949.765              | -                       | 990.949.765          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.080.949.765</b>     | <b>279.000.000</b>      | <b>1.359.949.765</b> |

*Trong đó:*

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 564.682.069 đồng.

**11. Tài sản dở dang dài hạn****11.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <i>Số cuối kỳ</i>     | <i>Số đầu kỳ</i>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015 | 1.842.947.397         | 1.842.477.398         |
| Dự án nâng cấp dây chuyền 2016                            | 9.595.333.266         | 8.595.739.641         |
| Dự án hoàn thiện đường RE 2016                            | 1.435.433.654         | 542.889.147           |
| Dự án 2017  | 39.822.643.409        | 1.342.299.029         |
| <b>Cộng</b>   | <b>52.696.357.726</b> | <b>12.323.405.215</b> |

**12. Phải trả người bán****12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <i>Số cuối kỳ</i>     |                              | <i>Số đầu kỳ</i>      |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>        | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Xí nghiệp nguyên liệu                                    | 24.675.769.905        | 24.675.769.905               | 95.591.050            | 95.591.050                   |
| Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành                        | 4.963.540.035         | 4.963.540.035                | 4.963.540.035         | 4.963.540.035                |
| Công ty CP Công nông nghiệp Tiến Nông                    | -                     | -                            | 4.109.502.750         | 4.109.502.750                |
| Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Sông Gianh tại Từ Liêm | -                     | -                            | 3.620.655.000         | 3.620.655.000                |
| DNTN Xây Dựng Ngọc Quyết                                 | 2.032.813.000         | 2.032.813.000                | -                     | -                            |
| Các nhà cung cấp còn lại                                 | 18.024.811.735        | 18.024.811.735               | 24.108.385.571        | 24.108.385.571               |
| <b>Cộng</b>  | <b>49.696.934.675</b> | <b>49.696.934.675</b>        | <b>36.897.674.406</b> | <b>36.897.674.406</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Người mua trả tiền trước****13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thái Liên                 | 14.741.356.000        | 6.273.446.000         |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc | -                     | 17.500.000.000        |
| Công ty CP Mía đường Kon Tum           | 50.856.000.000        | -                     |
| Đối tượng khác                         | 33.069.501            | 2.688.045.501         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>65.630.425.501</b> | <b>26.461.491.501</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế phải nộp**

|  | Số đầu kỳ          | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm   | Số cuối kỳ         |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa           | -                  | 13.833.421.929        | 13.833.421.929        | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                  | 29.213.329            | 29.213.329            | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 262.702.985        | 158.661.000           | 421.363.985           | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 80.490.986         | 2.036.444.019         | 1.960.226.849         | 156.708.156        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | 445.307.482        | -                     | 445.307.482           | -                  |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 200.000            | 2.243.635.782         | 2.243.835.782         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>788.701.453</b> | <b>18.301.376.059</b> | <b>18.933.369.356</b> | <b>156.708.156</b> |

**14.2 Thuế phải thu**

|  | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối kỳ         |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -         | 2.237.805.723         | 2.365.639.111        | 127.833.388        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>-</b>  | <b>2.237.805.723</b>  | <b>2.365.639.111</b> | <b>127.833.388</b> |

**15. Chi phí phải trả****15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                       | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay           | -                     | 440.721.068          |
| Chi phí phải trả quản lý thu mua mía  | 526.216.750           | 1.729.669.016        |
| Chi phí phải trả tiền vận chuyển phân | 65.249.261            | -                    |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng            | 12.000.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12.591.466.011</b> | <b>2.170.390.084</b> |

**16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                               | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết   | -                    | 902.547.605          |
| Kinh phí công đoàn            | 8.284.614            | 176.266.210          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 87.918.210           | 151.260.632          |
| Phải trả, phải nộp khác       | 4.364.918.016        | 119.199.881          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.461.120.840</b> | <b>1.349.274.328</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                 | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>             | <b>251.705.361.282</b> | <b>251.705.361.282</b> | <b>169.928.289.095</b> | <b>245.446.308.454</b> | <b>176.187.341.923</b> | <b>176.187.341.923</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt | 236.105.361.282        | 236.105.361.282        | 144.928.289.095        | 226.846.308.454        | 154.187.341.923        | 154.187.341.923        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội         | 15.600.000.000         | 15.600.000.000         | 25.000.000.000         | 18.600.000.000         | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>41.000.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>41.000.000.000</b>  | <b>41.000.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt | -                      | -                      | 41.000.000.000         | -                      | 41.000.000.000         | 41.000.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>              | <b>170.025.759.608</b> | <b>170.025.759.608</b> | <b>145.036.010.158</b> | <b>51.574.438.015</b>  | <b>263.487.331.751</b> | <b>263.487.331.751</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt | 170.025.759.608        | 170.025.759.608        | 145.036.010.158        | 51.574.438.015         | 263.487.331.751        | 263.487.331.751        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>421.731.120.890</b> | <b>421.731.120.890</b> | <b>355.964.299.253</b> | <b>297.020.746.469</b> | <b>480.674.673.674</b> | <b>480.674.673.674</b> |

**17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

| Khoản vay   | Hạn mức cho vay  | Thời hạn & lãi suất  | Mục đích vay                          | Tài sản đảm bảo  |
|---|--|--|---------------------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Sơn La   |  |  |                                       |  |
| Hợp đồng tín dụng số 05.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA | 300 tỷ đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số:<br>- 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA;<br>- 04.28/2016-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA. | Tối đa không quá 12 tháng cho từng lần nhận nợ;<br>Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. | Đầu tư vùng nguyên liệu sản xuất mía. | - Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;<br>- Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;<br>- Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định (giai đoạn 2016-2018);<br>- Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29.2017/HĐTSDS ngày 18/5/2017;<br>- Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29.2017/HĐTSDS ngày 18/5/2017;<br>- Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn. |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Khoản vay   | Hạn mức cho vay  | Thời hạn & lãi suất  | Mục đích vay  | Tài sản đảm bảo   |
|---|--|--|---|---|
| Hợp đồng tín dụng số 06.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA | 300 tỷ đồng bao gồm cả dư nợ theo hợp đồng tín dụng số:<br>- 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA;<br>- 04.28/2016-HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA. | Tối đa không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;<br>Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. | Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;</li> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;</li> <li>Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định (giai đoạn 2016-2018);</li> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29.2017/HĐTSDS ngày 18/5/2017;</li> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29.2017/HĐTSDS ngày 18/5/2017;</li> <li>Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn.</li> </ul> |
| Hợp đồng tín dụng số 02.29/HĐTDHM/NHCT190-CTCPMIADUONGSONLA | 100 tỷ đồng  | Tối đa không quá 12 tháng cho từng lần nhận nợ;<br>Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. | Đầu tư vùng mía nguyên liệu.                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;</li> <li>Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013A/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013;</li> <li>Toàn bộ tài sản hình thành trong Dự án 1 và Dự án 2;</li> <li>Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn.</li> </ul>   |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                     |  |  |   |   |
| - Chi nhánh Sơn La  |  |  |   |   |
| Hợp đồng cấp tín dụng số 900006.16.785.2456994.TD           | 50 tỷ đồng   | Tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ;<br>Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.           | Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. | Không có tài sản đảm bảo.   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn**

| Khoản vay   | Hạn mức cho vay | Thời hạn và lãi suất  | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo   |
|---|-----------------|---|--|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Sơn La<br><br>Hợp đồng tính dụng số 22.17/2015-<br>HHTDDA/NHCT190-CTCPMDSL | 96 tỷ đồng      | - 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên,<br>ngày đáo hạn 31/12/2020.<br>- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp<br>đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ<br>tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải<br>ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi<br>suất cho vay có thể được điều chỉnh theo<br>các quy định tại hợp đồng. | Thanh toán các<br>chi phí đầu tư hợp<br>pháp của dự án<br>Đầu tư nâng cấp<br>thiết bị ổn định<br>công suất ép 2.500<br>TMN và sản xuất<br>đường tinh luyện<br>tại nhà máy đường<br>Sơn La  | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong<br>tương lai của dự án.   |
| Hợp đồng tính dụng số 03.28/2016-<br>HHTDDA/NHCT190-<br>CTCPMLADUONGSL  | 120 tỷ đồng     | - 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên,<br>ngày đáo hạn 25/11/2021.<br>- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp<br>đồng là 8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ<br>tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải<br>ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, lãi<br>suất cho vay có thể được điều chỉnh theo<br>các quy định tại hợp đồng.   | Thanh toán các<br>chi phí đầu tư hợp<br>pháp của dự án<br>Đầu tư nâng công<br>suất dây chuyền<br>ché biến đường ổn<br>định công suất<br>4.000TMN (giai<br>đoạn 2016-2018)-<br>Giai đoạn 1 (2016-<br>2017) đạt công<br>suất 3.000TMN. | - Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất<br>theo HĐTC số 04.29/2013/HĐTC-ĐS;<br>QSD đất số 1597834, nhà xưởng, văn<br>phòng làm việc và các tài sản gắn liền với<br>đất theo HĐTC số 04.29A/2013/HĐTC-<br>BĐS.<br>- Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án<br>Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công<br>suất ép 2.500TMN và sản xuất đường tinh<br>luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án<br>Đầu tư nâng công suất dây chuyền ché<br>biến đường ổn định công suất 4.000TMN<br>(giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1<br>(2016-2017) đạt công suất 3.000TMN.<br>- Thế chấp hàng hoá luân chuyển, quyền<br>đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT<br>tài trợ vốn. |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Khoản vay  | Hạn mức cho vay | Thời hạn và lãi suất  | Mục đích vay   | Tài sản đảm bảo   |
|--|-----------------|---|--|---|
| Hợp đồng tính dự số 11.29/2017-<br>HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL | 177 tỷ đồng     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 81 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày đáo hạn 31/12/2020.</li> <li>- Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm và sau thời gian này, lãi suất cho vay là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng BIDV, AGRIBANK, VIETCOMBANK, VIETINBANK cộng với biên độ 3%/năm.</li> </ul> | <p>Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án</p> <p>Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 5.000 TMN- Giai đoạn 2 (2017-2018).</p> | <p>Tài sản đảm bảo</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04.29/2013/HĐTC-ĐS và các văn bản sửa đổi bổ sung;</li> <li>- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS và các văn bản sửa đổi bổ sung.</li> <li>- Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án</li> <li>- Đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La, dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định (giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3.000TMN và Giai đoạn 2 (2017-2018) đạt công suất 5.000TMN.</li> <li>- Thế chấp hàng hoá luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các HĐKT do NHCT tài trợ vốn.</li> </ul> |
|  |                 |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCĐS và các văn bản sửa đổi bổ sung.</li> </ul>  |
|  |                 |   |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCĐS và các văn bản sửa đổi bổ sung.</li> </ul>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>68.000.000.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>36.607.779.802</b> | <b>6.800.000.000</b>          | <b>153.719.416.755</b>   | <b>269.125.834.585</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                | 13.599.830.000            | -                    | -                     | -                             | -                        | 13.599.830.000         |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                    | -                     | -                             | 163.073.846.511          | 163.073.846.511        |
| Tăng khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Giảm vốn trong năm trước                | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                    | -                     | -                             | (20.400.000.000)         | (20.400.000.000)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                    | 5.000.000.000         | -                             | (10.000.000.000)         | (5.000.000.000)        |
| Giảm khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>81.599.830.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>41.607.779.802</b> | <b>6.800.000.000</b>          | <b>286.393.263.266</b>   | <b>420.399.511.096</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                       | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Lãi trong kỳ                            | -                         | -                    | -                     | -                             | 57.707.475.659           | 57.707.475.659         |
| Tăng khác                               | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Giảm vốn trong kỳ                       | -                         | -                    | -                     | -                             | -                        | -                      |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)      | -                         | -                    | -                     | -                             | (48.959.898.000)         | (48.959.898.000)       |
| Phân phối các quỹ (*)                   | -                         | -                    | 4.000.000.000         | -                             | (13.000.000.000)         | (9.000.000.000)        |
| Giảm khác (**)                          | -                         | -                    | -                     | -                             | (183.425.001)            | (183.425.001)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>81.599.830.000</b>     | <b>3.998.638.028</b> | <b>45.607.779.802</b> | <b>6.800.000.000</b>          | <b>281.957.415.924</b>   | <b>419.963.663.754</b> |

(\*): Trong năm, Công ty thực hiện phân phối và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 23 tháng 9 năm 2017.

(\*\*): Tiền thuế truy thu theo Quyết định số 1137/QĐ-CT ngày 03/11/2017 của đoàn kiểm tra thuế cho kỳ kiểm tra từ 01/01/2015 đến 30/06/2017.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Bà Trần Thị Thái  
 Công ty TNHH Thái Liên  
 Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác  
**Cộng**

| Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-----------------------|-----------------------|
| 22.383.793.367        | 22.383.793.367        |
| 12.239.974.500        | 12.239.974.500        |
| 46.976.062.133        | 46.976.062.133        |
| <b>81.599.830.000</b> | <b>81.599.830.000</b> |

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.*

|                                    | Kỳ này         | Năm trước      |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu          |                |                |
| + Vốn góp đầu kỳ/ đầu năm          | 81.599.830.000 | 68.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ/ trong năm | -              | 13.599.830.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ/ trong năm | -              | -              |
| + Vốn góp cuối kỳ/ cuối năm        | 81.599.830.000 | 81.599.830.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia          | 61.959.898.000 | 20.400.000.000 |

### Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 8.159.983  | 8.159.983 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 8.159.983  | 8.159.983 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 8.159.983  | 8.159.983 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -          | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 8.159.983  | 8.159.983 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 8.159.983  | 8.159.983 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| Doanh thu sản phẩm đường, mật ri                     | 237.264.645.290        | 88.058.258.287        |
| Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men           | 308.670.000            | 46.945.500            |
| Doanh thu xăng dầu                                   | 6.105.678.891          | 6.120.124.233         |
| Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro | 1.810.404.688          | 607.166.834           |
| <b>Cộng</b>  | <b>245.489.398.869</b> | <b>94.832.494.854</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                           | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| Giá vốn sản phẩm đường, mật ri                       | 167.977.376.372        | 46.808.861.403        |
| Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men             | 20.515.942             | 20.061.458            |
| Giá vốn xăng dầu                                     | 5.842.308.074          | 5.790.141.079         |
| Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro   | 2.179.075.259          | 601.654.733           |
| <b>Cộng</b>  | <b>176.019.275.647</b> | <b>53.220.718.673</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>              | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>       |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 221.943.672            | 647.682.681           |
| Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu                  | 18.128.421             | 7.166.136             |
| Lãi bán hàng trả chậm                                | 6.547.534.330          | 981.361.287           |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.787.606.423</b>   | <b>1.636.210.104</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                              |                       |                       |
| Lãi tiền vay   | 14.428.339.226        | 3.601.616.427         |
| Chi phí tài chính khác                                   | -                     | 364.077.778           |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.428.339.226</b> | <b>3.965.694.205</b>  |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                               |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 348.453.766           | 127.019.316           |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 31.911.950            | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 50.649.648            | 25.324.824            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 557.989.455           | 135.749.873           |
| Chi phí bằng tiền khác                                   | 88.283.897            | 86.397.807            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.077.288.716</b>  | <b>374.491.820</b>    |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                   |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý                                | 3.907.342.120         | 3.080.880.638         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                 | 130.811.094           | 238.864.692           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                | 62.174.001            | 31.278.182            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 634.688.379           | 638.109.217           |
| Thuế, phí và lệ phí                                      | 569.162.824           | 488.205.988           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 1.333.476.329         | 800.309.360           |
| Chi phí bằng tiền khác                                   | 871.456.857           | 1.593.934.984         |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.509.111.604</b>  | <b>6.871.583.061</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                  |                       |                       |
| Xử lý số dư kiểm kê                                      | 652.887.209           | -                     |
| Thanh lý vật tư tồn kho                                  | 3.893.487.271         | -                     |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                     | 98.191.818            | -                     |
| Các khoản khác   | 15.804.521            | 36.466.474            |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.660.370.819</b>  | <b>36.466.474</b>     |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                   |                       |                       |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | -                     | 348.370.398           |
| Các khoản bị phạt  | 160.300.089           | -                     |
| Các khoản khác   | 35.585.170            | 88.624.666            |
| <b>Cộng</b>  | <b>195.885.259</b>    | <b>436.995.064</b>    |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>        |                       |                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                            | 29.960.463.281        | 36.730.273.323        |
| Chi phí nhân công  | 14.389.699.151        | 4.541.046.174         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 2.821.872.440         | 2.439.904.345         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 4.571.077.034         | 2.028.943.486         |
| Chi phí khác bằng tiền                                   | 2.481.457.659         | 2.419.623.335         |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.355.380.659</b> | <b>48.159.790.663</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | Kỳ này   | Kỳ trước          |
|--|----------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | -        | 95.390.290        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -        | -                 |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>-</b> | <b>95.390.290</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|  | Kỳ này             | Kỳ trước          |
|--|--------------------|-------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                            | 57.707.475.659     | 31.635.688.609    |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>     | <b>310.193.917</b> | -                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 310.193.917        | -                 |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                 | 310.193.917        | -                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | -                  | -                 |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> | 58.034.166.576     | 31.635.688.609    |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                     | -                  | -                 |
| Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN                    | 58.034.166.576     | 31.158.737.159    |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác                         | -                  | 476.951.450       |
| Thuế suất  | 20%                | 20%               |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>             | <b>-</b>           | <b>95.390.290</b> |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 57.707.475.659 | 31.540.298.319 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -              | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty   | 57.707.475.659 | 31.540.298.319 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ   | -              | -              |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)  | 8.159.983      | 7.147.387      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>7.072</b>   | <b>4.413</b>   |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|  | Kỳ này    | Kỳ trước  |
|--|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ            | 8.159.983 | 6.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ | -         | 347.387   |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ               | 8.159.983 | 7.147.387 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là

##### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|  | Kỳ này      | Kỳ trước    |
|--|-------------|-------------|
| Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc | 593.079.947 | 708.837.296 |

##### 2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan                 | Mối quan hệ                                 |
|-------------------------------|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt      | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Đường Kon Tum | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Thái Liên        | Cổ đồng góp vốn                             |

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

|                                      | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>      |                |                |
| Bán hàng                             | 10.419.200.520 | 15.601.503.314 |
| Lãi trả chậm tiền hàng               | 1.403.260.165  | 308.972.222    |
| <b>Công ty cổ phần Đường Kon Tum</b> |                |                |
| Bán hàng                             | 28.822.857.141 | -              |
| Lãi trả chậm tiền hàng               | 84.480.000     | -              |
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>        |                |                |
| Bán hàng                             | 44.533.873.900 | 24.187.123.816 |
| Lãi trả chậm tiền hàng               | 61.830.000     | 672.389.065    |
| Lãi ứng trước tiền hàng              | 52.000.000     | -              |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nợ phải thu</b>              |                       |                       |
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b> |                       |                       |
| Phải thu khách hàng             | 33.490.200.053        | 46.735.223.699        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>33.490.200.053</b> | <b>46.735.223.699</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| <u>Nợ phải trả</u>                   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu kỳ</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Công ty TNHH Thái Liên</b>        |                       |                      |
| Người mua trả tiền trước             | 14.741.356.000        | 6.273.446.000        |
| <b>Công ty cổ phần Đường Kon Tum</b> |                       |                      |
| Người mua trả tiền trước             | 50.856.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>65.597.356.000</b> | <b>6.273.446.000</b> |

### 3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu